



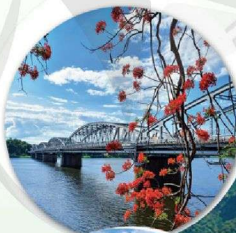
ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN VĂN DŨNG (Chủ biên phần Lịch sử)
NINH THỊ HẠNH – NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN TUYẾT NGÀ (Chủ biên phần Địa lí)
PHẠM THỊ SEN – NGUYỄN THỊ TRANG THANH

Lịch sử và Địa lí

4

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Đọc bản mới nhất trên hoc10.vn

Bản mẫu

ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN VĂN DŨNG (Chủ biên phần Lịch sử)
NINH THỊ HẠNH – NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN TUYẾT NGÀ (Chủ biên phần Địa lí)
PHẠM THỊ SEN – NGUYỄN THỊ TRANG THANH

Lịch sử và Địa lí

4

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm tạo thuận lợi cho giáo viên trong việc triển khai tổ chức dạy học theo sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 4* bộ sách *Cánh Diều*, nhóm tác giả đã biên soạn sách giáo viên *Lịch sử và Địa lí 4*. Cuốn sách có cấu trúc gồm hai phần chính:

Phần một. Những vấn đề chung. Phần này nêu khái quát những vấn đề về: đặc điểm của Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 môn Lịch sử và Địa lí; thời lượng, cấu trúc, nội dung; một số điểm mới của sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 4*; định hướng về phương pháp dạy học; lưu ý về đánh giá kết quả học tập của học sinh.

Phần hai. Hướng dẫn dạy các bài cụ thể. Phần này là gợi ý cụ thể cho 21 bài học và 2 bài ôn tập. Mỗi bài học được thiết kế thống nhất gồm các mục sau: *Mục tiêu* (sau bài học, học sinh hướng tới đạt được yêu cầu về năng lực, phẩm chất); *Đồ dùng dạy học* (tranh ảnh, tư liệu, video clip liên quan đến bài học; sơ đồ, lược đồ, bản đồ; phiếu học tập, phiếu đánh giá; máy tính, máy chiếu,...); *Các hoạt động dạy học chủ yếu* (khởi động, khám phá, luyện tập, vận dụng) và *Thông tin mở rộng*.

Để sử dụng cuốn sách có hiệu quả, các tác giả xin có một số lưu ý:

Thứ nhất, việc hướng dẫn thiết kế chuỗi hoạt động dạy học theo các bài có sự thống nhất trong đa dạng, nghĩa là thống nhất về quy trình, nhưng thiết kế cụ thể theo các phương án khác nhau nhằm giúp thầy, cô giáo có nhiều lựa chọn hơn.

Thứ hai, việc thiết kế các bài dạy tuy rất cụ thể nhưng chỉ có tính gợi mở, không áp đặt, chủ yếu gợi ý cho các thầy, cô giáo cách dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. Trong quá trình tổ chức dạy học, các thầy, cô giáo tham khảo những gợi ý thiết kế đó và vận dụng linh hoạt trong điều kiện dạy học của mình hay của từng địa phương. Trên thực tế, nhiều thầy, cô giáo đã có những sự sáng tạo phù hợp với từng điều kiện, từng hoàn cảnh, mang lại hiệu quả cao.

Cuối sách còn có **Bài soạn tham khảo**. Đây là ví dụ minh họa cho đề xuất thiết kế chuỗi hoạt động dạy học nêu trên để các thầy, cô giáo tham khảo.

Trong sách có sử dụng một số tư liệu từ internet và các nguồn khác. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các tác giả!

Hì vọng cuốn sách sẽ là tài liệu hữu ích, hỗ trợ quý thầy, cô giáo trong quá trình giảng dạy môn *Lịch sử và Địa lí 4*.

CÁC TÁC GIẢ

1. ĐẶC ĐIỂM CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018 MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

1.1. Đặc điểm của môn Lịch sử và Địa lí ở cấp Tiểu học

Trong Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018, môn Lịch sử và Địa lí ở cấp Tiểu học là môn học bắt buộc, được tổ chức dạy và học ở lớp 4, 5.

Môn học tích hợp nội dung giáo dục lịch sử, địa lí và một số nội dung văn hoá, xã hội trong các kết nối về không gian và thời gian; tích hợp nội dung bảo vệ môi trường, giáo dục giá trị nhân văn,...

Môn Lịch sử và Địa lí góp phần hình thành và phát triển ở học sinh (HS) những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đồng thời hình thành và phát triển cho các em năng lực lịch sử và địa lí – biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học.

Nội dung môn Lịch sử và Địa lí 4 trong Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 bao gồm các mạch nội dung: *Làm quen với phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí, Địa phương em (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) và Các vùng miền của Việt Nam.*

1.2. Các phẩm chất và năng lực cần hình thành ở học sinh khi học môn Lịch sử và Địa lí

1.2.1. Các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được xác định trong Chương trình tổng thể

Môn Lịch sử và Địa lí góp phần hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể:

- Các phẩm chất chủ yếu là: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.
- Các năng lực chung là: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

1.2.2. Năng lực đặc thù

Môn Lịch sử và Địa lí hình thành và phát triển ở HS năng lực lịch sử và địa lí, biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học với các thành phần: nhận thức khoa học lịch sử và địa lí; tìm hiểu lịch sử và địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Biểu hiện của các thành phần năng lực này được trình bày trong bảng sau:

Bảng các biểu hiện của năng lực lịch sử và địa lí ở cấp Tiểu học

Thành phần năng lực	Biểu hiện
Nhận thức khoa học lịch sử và địa lí	– Kể, nêu, nhận biết được các hiện tượng địa lí, sự kiện lịch sử diễn ra trong cuộc sống theo mối quan hệ không gian – thời gian; một số giá trị, truyền thống kết nối con người Việt Nam; một số nền văn minh; một số vấn đề khó khăn mà nhân loại đang phải đối mặt. – Trình bày, mô tả được một số nét chính về lịch sử và địa lí của địa phương, vùng miền, đất nước, thế giới. – Nêu được cách thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên.
Tìm hiểu lịch sử và địa lí	– Biết quan sát, tra cứu tài liệu để tìm thông tin hoặc thực hiện điều tra ở mức độ đơn giản để tìm hiểu về các sự kiện lịch sử và hiện tượng địa lí; biết đọc lược đồ, biểu đồ, bản đồ tự nhiên, dân cư,... ở mức đơn giản. – Từ những nguồn tư liệu, số liệu, biểu đồ, lược đồ, bản đồ,... nêu được nhận xét về đặc điểm và mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử và các đối tượng, hiện tượng địa lí. – Trình bày được ý kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật lịch sử và hiện tượng địa lí,... – So sánh, nhận xét, phân biệt được sự đa dạng về tự nhiên, dân cư, lịch sử, văn hoá ở một số vùng miền; nhận xét được tác động của thiên nhiên đến hoạt động sản xuất của con người và tác động của con người đến tự nhiên.
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	– Xác định được vị trí của một địa điểm, một phạm vi không gian trên bản đồ; sử dụng được đường thời gian để biểu diễn tiến trình phát triển của sự kiện, quá trình lịch sử. – Sử dụng được biểu đồ, số liệu,... để nhận xét về một số sự kiện lịch sử, hiện tượng địa lí. – Biết sưu tầm và sử dụng các nguồn tư liệu lịch sử và địa lí để thảo luận và trình bày quan điểm về một số vấn đề lịch sử, địa lí, xã hội đơn giản. – Vận dụng được kiến thức lịch sử và địa lí đã học để phân tích và nhận xét ở mức độ đơn giản tác động của một sự kiện, nhân vật lịch sử và hiện tượng địa lí,... đối với cuộc sống hiện tại. – Đề xuất được ý tưởng và thực hiện được một số hành động như: sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá,...

2. THỜI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 4 BỘ SÁCH CÁNH DIỀU

2.1. Thời lượng

Môn Lịch sử và Địa lí 4 có tổng số tiết là 70. Trong đó có 64 tiết học, 6 tiết ôn tập và kiểm tra, được phân thành 2 học kì theo gợi ý sau:

Học kì 1: 31 tiết + 3 tiết ôn tập và kiểm tra = 34 tiết.

– Có thể tổ chức ôn tập học kì 1 và kiểm tra học kì 1 sau bài 10.

Học kì 2: 33 tiết + 3 tiết ôn tập và kiểm tra = 36 tiết.

– Tổ chức ôn tập học kì 2 và kiểm tra học kì 2 sau bài 21.

2.2. Cấu trúc

2.2.1. Cấu trúc sách giáo khoa

Cấu trúc sách gồm ba phần: phần đầu, phần thân (nội dung chính) và phần cuối.

– **Phần đầu** có *Kí hiệu dùng trong sách, Lời nói đầu và Mục lục*.

– **Phần thân** gồm 21 bài học, phù hợp với các mạch nội dung đã được xác định trong Chương trình môn học, đó là: *Làm quen với phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí; Địa phương em (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); Các vùng của Việt Nam (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng Bắc Bộ, Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Nam Bộ)*. Ngoài ra, cuốn sách còn có 2 bài ôn tập: ôn tập học kì 1 và ôn tập cuối năm.

– **Phần cuối** là *Bảng Giải thích thuật ngữ*, giải nghĩa một số thuật ngữ khó đối với HS lớp 4.

2.2.2. Cấu trúc bài học

Cấu trúc mỗi bài học bao gồm một chuỗi các hoạt động học tập của HS. Các hoạt động được sắp xếp theo thứ tự bảo đảm tiến trình bài học chặt chẽ, bao gồm: khởi động, khám phá, luyện tập, vận dụng.

– **Khởi động:** Nêu vấn đề, kích thích tư duy, tạo hứng thú để kết nối vào bài mới.

– **Khám phá:** Là phần trọng tâm của bài học, có các hoạt động sau:

+ Hoạt động quan sát, đọc thông tin và trả lời câu hỏi. Các câu hỏi bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình, giúp HS khai thác thông tin trong bài học và thực hiện các hoạt động dưới sự hướng dẫn của giáo viên (GV) để hình thành kiến thức, kĩ năng mới.

+ Hoạt động tìm hiểu, khám phá tri thức lịch sử và địa lí liên quan đến nội dung của bài học. Hoạt động này nhằm đáp ứng sự phân hoá của HS về năng lực và sở thích. Vì vậy, không bắt buộc với mọi HS.

Ở nhiều bài học có mục *Em có biết?* giúp HS mở rộng hiểu biết về các kiến thức liên quan; tạo hứng thú, động lực học tập cho các em.

– Luyện tập: Củng cố, hệ thống hoá và khái quát kiến thức, kỹ năng đã học thông qua các câu hỏi, bài tập, trò chơi phong phú.

– Vận dụng: Tạo điều kiện cho HS vận dụng sáng tạo kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện nhiệm vụ học tập hoặc giải quyết tình huống gắn liền với thực tiễn cuộc sống.

2.3. Nội dung

Bảng đối chiếu nội dung Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 với nội dung trong sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 4

Nội dung Chương trình	Nội dung trong sách giáo khoa	Số tiết
LÀM QUEN VỚI PHƯƠNG TIỆN HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ		3
Giới thiệu các phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí	Bài 1. Làm quen với phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí	3
Cách sử dụng một số phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí		
ĐỊA PHƯƠNG EM (TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG)		4
Thiên nhiên và con người địa phương	Bài 2. Địa phương em (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)	4
Lịch sử và văn hoá truyền thống địa phương		
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ		10
Thiên nhiên	Bài 3. Thiên nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	3

Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá	Bài 4. Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	4
Đền Hùng và lễ giỗ Tổ Hùng Vương	Bài 5. Đền Hùng và lễ giỗ Tổ Hùng Vương	3
ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ		14
Thiên nhiên	Bài 6. Thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	3
Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá	Bài 7. Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ	4
Sông Hồng và văn minh sông Hồng	Bài 8. Sông Hồng và văn minh sông Hồng	2
Thăng Long – Hà Nội	Bài 9. Thăng Long – Hà Nội	3
Văn Miếu – Quốc Tử Giám	Bài 10. Văn Miếu – Quốc Tử Giám	2
DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG		12
Thiên nhiên	Bài 11. Thiên nhiên vùng Duyên hải miền Trung	3
Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá	Bài 12. Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá ở vùng Duyên hải miền Trung	4
Cố đô Huế	Bài 13. Cố đô Huế	3
Phố cổ Hội An	Bài 14. Phố cổ Hội An	2
TÂY NGUYÊN		9
Thiên nhiên	Bài 15. Thiên nhiên vùng Tây Nguyên	3
Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá	Bài 16. Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá ở vùng Tây Nguyên	4
Lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên	Bài 17. Lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên	2
NAM BỘ		12
Thiên nhiên	Bài 18. Thiên nhiên vùng Nam Bộ	3

Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá	Bài 19. Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá ở vùng Nam Bộ	4
Thành phố Hồ Chí Minh	Bài 20. Thành phố Hồ Chí Minh	3
Địa đạo Củ Chi	Bài 21. Địa đạo Củ Chi	2

Lưu ý: Số tiết của mỗi bài học mang tính dự kiến, GV có thể điều chỉnh linh hoạt sao cho phù hợp với kế hoạch của nhà trường.

3. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 4

3.1. Thiết kế theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực

Điểm mới quan trọng nhất của SGK *Lịch sử và Địa lí 4* là chuyển từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học.

Thông qua các kiến thức, kĩ năng cơ bản, thiết yếu về lịch sử, địa lí của địa phương, các vùng miền đất nước, cùng với việc sử dụng các tư liệu, hình ảnh cụ thể, HS bước đầu hình thành được lòng tự hào dân tộc; tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước; ý thức bảo vệ thiên nhiên, giữ gìn và phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam; tôn trọng sự khác biệt về văn hoá giữa các dân tộc,... Từ đó, HS sẽ dần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu đã được quy định trong Chương trình tổng thể.

Các bài học trong SGK đã đưa ra các câu hỏi, bài tập cũng như các tình huống yêu cầu HS phải giải quyết. Ví dụ:

- Bài 11. Em sẽ làm gì để chia sẻ và giúp đỡ người dân khi họ gặp phải thiên tai?
- Bài 19. Việc lấy tên các nhân vật lịch sử (Nguyễn Trung Trực, Trương Định, Nguyễn Thị Định,...) đặt tên cho đường phố, trường học có ý nghĩa như thế nào?

Các câu hỏi, bài tập này sẽ góp phần giúp HS hình thành năng lực tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo. Ngoài ra, việc thiết kế các hoạt động học tập đa dạng, đòi hỏi HS phải trao đổi, thảo luận để tạo ra những sản phẩm cụ thể sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác.

Việc hình thành và phát triển năng lực đặc thù môn học là điểm nhấn trung tâm trong SGK và được triển khai nhất quán trong các bài học. Năng lực đặc thù môn học bao gồm ba thành phần: nhận thức khoa học lịch sử và địa lí, tìm hiểu lịch sử và địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Để hình thành được năng lực, cần phải có kiến thức, kĩ năng. Từ hệ thống kiến thức cơ bản về lịch sử, địa lí của địa phương, các vùng miền đất nước trong SGK cùng với các kĩ năng, HS dần hình thành năng lực ở các mức độ từ thấp đến cao.

3.2. Chú trọng yêu cầu tích hợp, phân hoá

Yêu cầu tích hợp được thể hiện ở nhiều mức độ và hình thức khác nhau. Đó là:

- Tích hợp nhuần nhuyễn trong toàn bộ môn học.
- Tích hợp nhuần nhuyễn trong một bài học (bài 1, 2, 16, 19,...).
- Tích hợp lồng ghép các nội dung giáo dục liên quan. Ví dụ: bảo vệ thiên nhiên và phòng chống thiên tai, giáo dục bảo vệ môi trường, giáo dục tôn trọng sự khác biệt về văn hoá giữa các dân tộc,...

Phân hoá trong dạy học là một yêu cầu được chú ý khi thiết kế sách để đảm bảo sự khác biệt của HS về trình độ, phong cách, sở thích,...

– Với bài học về thiên nhiên của mỗi vùng miền, HS có thể chọn một yếu tố tự nhiên của vùng hay chọn hơn một yếu tố tự nhiên để tìm hiểu. Hoạt động Vận dụng (ở cuối nhiều bài học) thường đưa ra hai nhiệm vụ để HS có cơ hội lựa chọn. Ví dụ: Bài 2 có hai nhiệm vụ: *một là*, sưu tầm bài hát, câu thơ, ca dao, tục ngữ về thiên nhiên, con người ở địa phương em; *hai là*, vẽ một bức tranh về phong cảnh nơi em sống.

– Trong những bài có các ô Tìm hiểu, khám phá tri thức lịch sử, địa lí liên quan đến nội dung của bài học là hoạt động không bắt buộc với mọi HS.

– Các nhiệm vụ, câu hỏi, bài tập trong SGK rất đa dạng, được biên soạn theo hướng mở để đáp ứng sự khác biệt của HS. Ví dụ:

+ Bài 13. Đề xuất các ý tưởng để quảng bá hình ảnh của Cố đô Huế đến du khách trong và ngoài nước.

+ Bài 15. Vẽ, viết hoặc sưu tầm thông điệp về bảo vệ rừng và chia sẻ với các bạn, những người xung quanh.

3.3. Tạo điều kiện cho giáo viên đổi mới phương pháp và hình thức dạy học

Hệ thống kiến thức cơ bản được chọn lọc, tư liệu học tập phong phú, kết hợp với kênh hình đa dạng và các câu hỏi, bài tập, tình huống học tập cụ thể góp phần tạo điều kiện giúp GV đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động dạy học phù hợp với nội dung bài học và trình độ HS.

Mỗi bài học thường có các câu hỏi, bài tập, tình huống, dẫn dắt HS khám phá, luyện tập và vận dụng kiến thức, kỹ năng mới hoặc nhiệm vụ học tập để HS tự tìm kiếm thông tin theo năng lực và sở thích,... nhằm tăng cường tính chủ động, sáng tạo của HS trong quá trình học tập.

3.4. Hỗ trợ việc đổi mới về đánh giá kết quả giáo dục

Đối với SGK *Lịch sử và Địa lí 4*, bên cạnh kênh chữ còn có kênh hình (bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, tranh ảnh,...) và bảng số liệu, giúp cho GV có thể đổi mới hoạt động đánh giá. Ngoài việc đánh giá kiến thức, GV còn đánh giá kỹ năng của HS thông qua khai thác kênh hình, xử lí và hệ thống hoá thông tin, đặc biệt là đánh giá năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào những tình huống cụ thể.

Dựa vào các bài học trong SGK *Lịch sử và Địa lí 4*, GV có thể đánh giá thông qua đánh giá quá trình (thường xuyên), đánh giá tổng kết (định kì) và đa dạng hoá các hình thức kiểm tra, đánh giá (như thông qua sản phẩm, bài viết, thuyết trình, quan sát,...).

3.5. Đổi mới về cách trình bày

SGK *Lịch sử và Địa lí 4* không trình bày nội dung theo từng tiết mà trình bày theo các bài học với số tiết phù hợp (từ 2 đến 4 tiết), giúp GV linh hoạt, sáng tạo tổ chức dạy học phù hợp với đối tượng HS và điều kiện thực tiễn của nhà trường, địa phương.

Hình thức của SGK có nhiều ưu thế vượt trội so với các SGK trước đó. Điều này thể hiện rất rõ ở cả kênh chữ, kênh hình và cấu trúc sách.

4. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

4.1. Định hướng chung về phương pháp

Đề cao vai trò chủ thể học tập của HS, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo; tập trung rèn luyện năng lực tự học, bồi dưỡng phương pháp học tập để HS có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng nhận thức; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

Vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng HS và điều kiện cụ thể. Kết hợp các phương pháp dạy học truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) với phương pháp dạy học tích cực (thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án,...). Chú trọng các phương pháp dạy học có tính đặc trưng cho môn học.

Sử dụng hợp lý và hiệu quả các thiết bị, đồ dùng dạy học trong đó chú trọng các loại hình: mô hình, hiện vật, tranh ảnh, video clip; bản đồ, lược đồ, sơ đồ, các bảng thống kê, phần mềm dạy học,... GV cần lưu ý: thiết bị, đồ dùng dạy học không chỉ được sử dụng để minh họa cho nội dung bài học, mà chính là phương tiện để HS khai thác tri thức và có tác dụng kích thích HS học tập tích cực và sáng tạo.

4.2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung của học sinh

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, GV giúp HS hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu như: yêu quý thiên nhiên, thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường xung quanh, yêu quý cộng đồng, yêu quê hương, quý trọng lịch sử và văn hoá dân tộc Việt Nam, tôn trọng sự khác biệt về văn hoá giữa các dân tộc Việt Nam.

GV tổ chức cho HS thực hiện các hoạt động học tập nhằm góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung đã được xác định trong Chương trình tổng thể, cụ thể:

– Đối với năng lực tự chủ và tự học: Khuyến khích và tạo điều kiện cho HS tự mình thực hiện những nhiệm vụ được phân công khi học tập, tham quan; biết đặt ra các câu hỏi đơn giản, tự tìm kiếm và phân tích nguồn thông tin, trả lời câu hỏi về lịch sử và địa lí.

– Đối với năng lực giao tiếp và hợp tác: Khuyến khích và hướng dẫn HS tự tin, diễn đạt rõ ràng ý kiến của mình; làm việc theo nhóm, chia sẻ suy nghĩ, lắng nghe ý kiến của người khác, cùng nhau xây dựng ý tưởng trong quá trình học tập các vấn đề lịch sử và địa lí.

– Đối với năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Khuyến khích và hướng dẫn HS phát hiện một số vấn đề trong cuộc sống xung quanh, đặt câu hỏi, tìm thông tin, thực hiện các thao tác phân tích, tổng hợp, giải thích, so sánh,... trong giải quyết vấn đề; đưa ra ý kiến, nhận xét, bình luận theo các cách khác nhau về các vấn đề địa lí và lịch sử trong cuộc sống xung quanh.

4.3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực lịch sử và địa lí

GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn HS đọc thông tin, quan sát kênh hình, làm việc với các phương tiện trực quan như bản đồ, video clip,... hoặc thực hiện điều tra ở mức độ đơn giản để tìm hiểu về sự vật, hiện tượng địa lí; nhân vật, sự kiện lịch sử của địa phương và các vùng miền của Việt Nam. Từ đó, các em trình bày, mô tả một số nét chính về lịch sử và địa lí của địa phương, vùng miền Việt Nam; nhận xét ở mức độ đơn giản mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử, giữa các yếu tố tự nhiên và giữa con người với môi trường tự nhiên.

GV khuyến khích và tạo điều kiện cho HS được vận dụng kiến thức lịch sử và địa lí đã học để nhận xét và phân tích ở mức độ đơn giản tác động của một sự kiện, nhân vật lịch sử và hiện tượng địa lí,... đối với cuộc sống hiện tại cũng như đề xuất ý tưởng và thực hiện được một số hành động bảo vệ môi trường thiên nhiên, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá,... của địa phương và các vùng miền Việt Nam.

5. LƯU Ý VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH

Khi đánh giá kết quả học tập của HS, cần chú ý các điểm sau:

- Mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HS.

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong Chương trình tổng thể và Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học.

- Đánh giá kiến thức (sự hiểu biết của HS về lịch sử, địa lí của địa phương, vùng miền Việt Nam); tăng cường đánh giá các kĩ năng của HS (làm việc với bản đồ, lược đồ, sơ đồ, biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh; quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin,...); chú trọng đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng của HS trong những tình huống cụ thể.

- Sử dụng các hình thức đánh giá khác nhau: đánh giá qua bài viết; đánh giá qua vấn đáp, thuyết trình; đánh giá qua quan sát các hoạt động học tập, đánh giá qua sản phẩm học tập, hồ sơ học tập,...

- Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì; giữa đánh giá định tính và định lượng; giữa đánh giá của GV với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của HS, đánh giá của phụ huynh HS và đánh giá của cộng đồng.

**Bài
1**

LÀM QUEN VỚI PHƯƠNG TIỆN HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS đạt được:

1. Năng lực

a) Năng lực lịch sử và địa lí

– Kể được tên một số phương tiện hỗ trợ học tập môn Lịch sử và Địa lí: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh, hiện vật,...

– Sử dụng được một số phương tiện hỗ trợ vào học tập môn Lịch sử và Địa lí.

b) Năng lực chung

– Tự chủ và tự học: Sưu tầm tư liệu, giới thiệu về một số phương tiện hỗ trợ học tập môn Lịch sử và Địa lí.

– Giao tiếp và hợp tác: Làm việc theo cặp, nhóm.

2. Phẩm chất

Chăm chỉ thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Lược đồ trận Chi Lăng – Xương Giang (năm 1427), Bản đồ hành chính Việt Nam, Biểu đồ dân số Việt Nam qua các năm, hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh với thiếu nhi vùng cao Việt Bắc (năm 1960), hình ảnh một số hiện vật trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia.

– Máy tính, máy chiếu; Phiếu học tập (nếu có).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

a) Mục tiêu

– Kết nối được kiến thức HS đã biết với nội dung kiến thức mới trong bài, tạo hứng thú cho HS.

– Kể được tên một số phương tiện hỗ trợ học tập môn Lịch sử và Địa lí: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh, hiện vật,...

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV hướng dẫn HS đọc thông tin ở phần Khởi động trong SGK và kể tên các phương tiện hỗ trợ học tập môn Lịch sử và Địa lí mà HS đã biết theo kỹ thuật công não.

– Bước 2: Lần lượt mỗi HS nêu ít nhất một phương tiện hỗ trợ học tập môn học mà HS đã biết. GV khuyến khích HS đưa ra các câu trả lời khác nhau để tạo không khí sôi nổi, hứng thú. Trường hợp HS chưa biết, GV có thể gợi ý bằng cách hướng dẫn HS đọc nhanh tên các tiêu đề trong bài và kể tên các phương tiện như: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh, hiện vật,...

– Bước 3: GV nhận xét, tổng kết kiến thức và dẫn dắt vào bài học.

Một số phương tiện hỗ trợ học tập môn Lịch sử và Địa lí như: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh, hiện vật,...

2. Khám phá

2.1. Bản đồ, lược đồ

• Hoạt động 1: Tìm hiểu bản đồ, lược đồ và cách sử dụng

a) Mục tiêu: Sử dụng được bản đồ, lược đồ trong học tập môn Lịch sử và Địa lí.

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, quan sát các hình 1, 2 và đọc thông tin, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

+ Cho biết nội dung thể hiện trên lược đồ hình 1. Đọc bảng chú giải và nêu một số kí hiệu được sử dụng trong lược đồ. Kể tên các địa điểm nghĩa quân Lam Sơn tấn công quân Minh.

+ Cho biết nội dung thể hiện trên bản đồ hình 2. Đọc bảng chú giải và nêu một số kí hiệu được sử dụng trong bản đồ. Kể tên thủ đô và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam.

– Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày sản phẩm. Các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung theo gợi ý.

+ Hình 1 thể hiện lược đồ nghĩa quân Lam Sơn tấn công quân Minh trong trận Chi Lăng – Xương Giang (năm 1427). Kí hiệu mũi tên màu đỏ thể hiện nghĩa quân Lam Sơn tấn công. Kí hiệu màu cam thể hiện nghĩa quân Lam Sơn mai phục. Kí hiệu màu đỏ có ba mũi tên hướng lên trên là nghĩa quân Lam Sơn phòng ngự. Kí hiệu màu đỏ úp vào nhau là nghĩa quân Lam Sơn bao vây. Kí hiệu dấu X màu đen là nơi quân Minh bị tiêu diệt. Kí hiệu mũi tên màu đen là quân Minh hành quân,...

+ Hình 2 thể hiện các đơn vị hành chính (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) của Việt Nam. Một số kí hiệu trên bản đồ gồm: kí hiệu hình ngôi sao màu đỏ là thủ đô; kí hiệu hai vòng tròn lồng vào nhau là thành phố trực thuộc Trung ương,... Thủ đô của Việt Nam là Hà Nội; các thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

– Bước 3: GV nhận xét, tổng kết và hướng dẫn HS các bước cơ bản để sử dụng hiệu quả lược đồ, bản đồ:

- + Đọc tên lược đồ, bản đồ để biết nội dung chính được thể hiện.
- + Đọc bảng chú giải để biết đối tượng được thể hiện trên lược đồ, bản đồ.
- + Dựa vào kí hiệu, màu sắc để tìm đối tượng lịch sử, địa lí trên lược đồ, bản đồ.

2.2. Biểu đồ

• Hoạt động 2: Tìm hiểu biểu đồ và cách sử dụng

a) Mục tiêu: Sử dụng được biểu đồ trong học tập môn Lịch sử và Địa lí.

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, quan sát hình 3 và đọc thông tin, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- + Kể tên các loại biểu đồ thường được sử dụng.
- + Cho biết biểu đồ hình 3 thể hiện nội dung gì. Nêu tên trục dọc, trục ngang của biểu đồ và đơn vị của mỗi trục.
- + So sánh độ cao của các cột và nhận xét sự thay đổi số dân Việt Nam qua các năm.

– Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày sản phẩm. Các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung theo gợi ý.

+ Các loại biểu đồ thường được sử dụng là biểu đồ cột, tròn, đường,...

+ Hình 3 là biểu đồ cột, thể hiện số dân Việt Nam qua các năm. Trục dọc thể hiện số dân, đơn vị là triệu người; trục ngang thể hiện thời gian, đơn vị là năm.

+ Độ cao của các cột tăng dần từ trái qua phải, thể hiện dân số Việt Nam liên tục tăng từ năm 1979 đến năm 2019.

– Bước 3: GV nhận xét, tổng kết và hướng dẫn HS các bước cơ bản để sử dụng hiệu quả biểu đồ:

+ Đọc tên biểu đồ để biết nội dung thể hiện.

+ Quan sát biểu đồ để xác định các đối tượng cụ thể trên biểu đồ.

2.3. Tranh ảnh và hiện vật

• Hoạt động 3: Sử dụng tranh ảnh, hiện vật trong học tập môn Lịch sử và Địa lí

a) Mục tiêu: Sử dụng được tranh ảnh, hiện vật trong học tập môn Lịch sử và Địa lí.

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV hướng dẫn HS đọc mục 3 và mục 4, trang 8, 9 SGK và thực hiện các nhiệm vụ dưới đây theo nhóm.

+ Nhiệm vụ 1 (dành cho nhóm chẵn): Quan sát hình 4 và thực hiện các bước: đọc tên ảnh để xác định nội dung khái quát, đặt các câu hỏi để tìm hiểu ảnh, nhận xét nội dung được phản ánh trong ảnh.

+ Nhiệm vụ 2 (dành cho nhóm lẻ): Quan sát hình 6 và thực hiện các bước: đọc tên của hiện vật, đặt các câu hỏi để tìm hiểu hiện vật, nêu nhận xét về nhóm cư dân đã tạo ra hiện vật.

– Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày sản phẩm. Các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung theo gợi ý.

+ Nhiệm vụ 1: Tên bức ảnh là “Chủ tịch Hồ Chí Minh với thiếu nhi vùng cao Việt Bắc (năm 1960)”. Một số câu hỏi gợi ý: (Những) Ai có mặt trong bức ảnh? Bức ảnh được chụp ở đâu? Vào thời gian nào? (Những) Người có mặt trong ảnh thể hiện cảm xúc/thái độ như thế nào?... Nhận xét về nội dung được thể hiện trong bức ảnh: sự vui vẻ, cởi mở giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh với các cháu thiếu nhi.

+ Nhiệm vụ 2: Tên hiện vật là “Trống đồng Ngọc Lũ”. Một số câu hỏi gợi ý: Trống đồng Ngọc Lũ được tạo ra nhằm mục đích gì? Nhóm cư dân nào đã tạo ra trống đồng Ngọc Lũ? Trống đồng Ngọc Lũ được tạo ra vào khoảng thời gian nào? Ở đâu? Tại sao người xưa lại tạo ra trống đồng Ngọc Lũ và tạo ra bằng cách nào?

Nhận xét về nhóm cư dân đã tạo ra trống đồng: cư dân Đông Sơn đã đạt đỉnh cao của nghệ thuật đúc đồng,...

– Bước 3: GV nhận xét, tổng kết: tranh ảnh, hiện vật là những phương tiện học tập quan trọng để tìm hiểu về sự kiện, nhân vật lịch sử; sự vật, hiện tượng địa lí cụ thể.

3. Luyện tập

a) *Mục tiêu:* Củng cố nội dung kiến thức, kĩ năng đã học trong bài.

b) *Cách tiến hành*

– Bước 1: GV hướng dẫn HS đọc SGK phần Luyện tập và hoàn thành nhiệm vụ 1 và 2 theo cặp.

– Bước 2: Đại diện các cặp trình bày kết quả thảo luận theo gợi ý.

+ Nhiệm vụ 1: GV hướng dẫn HS chỉ theo đường ranh giới trên đất liền của Việt Nam và vùng giáp biển. Phía bắc Việt Nam tiếp giáp với Trung Quốc; phía tây giáp Lào và Cam-pu-chia; phía đông, phía nam và tây nam giáp Biển Đông.

+ Nhiệm vụ 2: Hiện vật được coi là bằng chứng quan trọng để tìm hiểu quá khứ vì hiện vật liên quan trực tiếp đến sự kiện lịch sử; ra đời vào thời điểm diễn ra sự kiện, phản ánh sự kiện lịch sử đó.

– Bước 3: GV nhận xét, tổng kết theo sản phẩm gợi ý ở bước 2 của hoạt động.

4. Vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để sưu tầm, giới thiệu về phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí.

b) *Cách tiến hành*

– Bước 1: GV hướng dẫn HS đọc SGK phần Vận dụng và lựa chọn hoàn thành một trong hai nhiệm vụ.

– Bước 2: HS có thể lựa chọn thực hiện nhiệm vụ cá nhân hoặc nhóm theo gợi ý:

+ Nhiệm vụ 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà sưu tầm về lược đồ hoặc bản đồ, tranh ảnh, hiện vật,... phục vụ học tập môn Lịch sử và Địa lí, buổi học sau mang đến giới thiệu cùng các bạn.

+ Nhiệm vụ 2: GV có thể hướng dẫn HS viết các câu giới thiệu thông qua việc trả lời các câu hỏi: Đồ vật đó là gì? Em có được đồ vật đó nhân dịp nào? Đồ vật đó có hình dáng, màu sắc, kích thước,... như thế nào? Tại sao em yêu thích đồ vật đó?...

– Bước 3: Tùy thuộc tiến trình bài dạy, GV có thể linh hoạt giao nhiệm vụ tự chọn hoặc bắt buộc, thực hiện trên lớp hoặc ở nhà và nộp sản phẩm trực tuyến/trực tiếp. GV nhận xét vào vở hoặc sản phẩm của HS (nếu cần).

IV. THÔNG TIN MỞ RỘNG

Một số yếu tố của bản đồ gồm: tên bản đồ, phương hướng trên bản đồ, tỉ lệ bản đồ, kí hiệu bản đồ.

– Tên bản đồ: cho biết tên của khu vực và những thông tin chủ yếu của khu vực đó được thể hiện trên bản đồ.

– Phương hướng trên bản đồ: có hai cách xác định phương hướng trên bản đồ là dựa vào các đường kinh tuyến, vĩ tuyến và dựa vào mũi tên chỉ hướng bắc trong bản đồ.

– Tỉ lệ bản đồ: xác định mức độ thu nhỏ khoảng cách khi chuyển từ thực tế sang thể hiện trên mặt phẳng bản đồ. Tỉ lệ bản đồ phần lớn được biểu diễn dưới dạng tỉ lệ số.

Ví dụ: 1 : 100 000 có nghĩa là 1 cm trên bản đồ sẽ bằng 100 000 cm (hay 1 km) trên thực tế.

– Kí hiệu bản đồ: được dùng để thể hiện các đối tượng lịch sử hoặc địa lí trên bản đồ. Tất cả các kí hiệu đều được giải thích trong bảng chú giải.



ĐỊA PHƯƠNG EM (TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG)

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS đạt được:

1. Năng lực

a) Năng lực lịch sử và địa lí

- Xác định được vị trí địa lí của địa phương trên bản đồ Việt Nam.
- Mô tả được một số nét chính về tự nhiên của địa phương có sử dụng lược đồ hoặc bản đồ.
- Trình bày được một số hoạt động kinh tế ở địa phương.
- Mô tả được một số nét về văn hoá của địa phương.

- Lựa chọn và giới thiệu được ở mức độ đơn giản một món ăn, một loại trang phục hoặc một lễ hội tiêu biểu,... ở địa phương.
- Kể lại được câu chuyện về một trong số các danh nhân ở địa phương.

b) Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Suu tầm tranh ảnh, câu chuyện về địa phương.
- Giao tiếp và hợp tác: Làm việc theo cặp, nhóm; trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất việc làm cần thiết để góp phần bảo vệ môi trường nơi HS sống.

2. Phẩm chất

- Yêu nước: Yêu quê hương, tự hào về cảnh đẹp, lịch sử, văn hoá, con người của địa phương; thể hiện được tình cảm với địa phương và sẵn sàng hành động bảo vệ môi trường xung quanh.
- Trách nhiệm: Có trách nhiệm với phong cảnh, di tích lịch sử của địa phương.
- Chăm chỉ: Thực hiện nhiệm vụ học tập được giao và luôn tự giác tìm hiểu, khám phá tri thức liên quan đến nội dung bài học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ tự nhiên địa phương (nếu có).
- Tranh ảnh tiêu biểu về thiên nhiên, hoạt động kinh tế, danh nhân của địa phương (nếu có).
- Món ăn, trang phục hoặc tranh ảnh về lễ hội của địa phương (GV có thể hướng dẫn HS chuẩn bị từ tiết trước).
- Máy tính, máy chiếu; Phiếu học tập (nếu có).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

1. KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu

- Kết nối được kiến thức HS đã biết với nội dung kiến thức mới trong bài.
- Tạo hứng thú cho HS.

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV hướng dẫn HS đọc thông tin ở phần Khởi động, trang 10 SGK và chia sẻ ít nhất một điều HS đã biết về địa phương mình.

– Bước 2: Lần lượt mỗi HS nêu ít nhất một điều HS đã biết về địa phương mình. GV có thể gợi ý các hiểu biết về địa phương (địa danh, nhân vật lịch sử, công trình kiến trúc, câu chuyện lịch sử, món ăn, lễ hội,...) và khuyến khích HS đưa ra các câu trả lời khác nhau để tạo không khí sôi nổi, hứng thú.

– Bước 3: GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học.

2. Khám phá

2.1. Vị trí địa lí và tự nhiên

• Hoạt động 1: Xác định vị trí địa lí của tỉnh, thành phố

a) Mục tiêu: Xác định được vị trí địa lí của địa phương trên bản đồ Việt Nam.

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV hướng dẫn HS làm việc theo cặp để thực hiện yêu cầu sau:

+ HS trả lời câu hỏi 1, trang 10 SGK: Tên của địa phương em là gì?

+ Dựa vào hình 2 trang 6 bài 1: Xác định vị trí địa lí của tỉnh, thành phố em trên Bản đồ hành chính Việt Nam (giáp tỉnh, thành phố, quốc gia, biển,...).

– Bước 2: Đại diện một số cặp trình bày kết quả làm việc trước lớp, các HS khác nhận xét câu trả lời và cách chỉ bản đồ, bổ sung nội dung,...

– Bước 3: GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức về vị trí địa lí của tỉnh, thành phố.

• Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên của tỉnh, thành phố

a) Mục tiêu: Mô tả được một số nét chính về tự nhiên của địa phương có sử dụng lược đồ hoặc bản đồ.

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV chia lớp thành 8 nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm, 2 nhóm hoàn thành một câu hỏi ở trang 10 SGK.

+ Nhóm 1, 2 thực hiện câu hỏi 2: Địa phương em có những dạng địa hình nào? Dạng địa hình nào là chủ yếu?

+ Nhóm 3, 4 thực hiện câu hỏi 3: Địa phương em có những hồ hoặc sông, suối nào?

+ Nhóm 5, 6 thực hiện câu hỏi 4: Khí hậu địa phương em có mấy mùa? Mỗi mùa có đặc điểm như thế nào?

+ Nhóm 7, 8 thực hiện câu hỏi 5: Kể về các yếu tố tự nhiên khác của địa phương em (đất, rừng, biển, đảo,...).

– Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.

– Bước 3: GV nhận xét và chuẩn xác nội dung kiến thức một số nét điển hình về thiên nhiên theo thứ tự từ địa hình, sông, hồ, khí hậu, đất, rừng, biển, đảo tùy theo tình hình cụ thể của địa phương mình.

HS xem tranh ảnh về thiên nhiên của tỉnh, thành phố nơi các em sinh sống.

2.2. Một số hoạt động kinh tế

• Hoạt động 3: Tìm hiểu về một số hoạt động kinh tế ở địa phương

a) Mục tiêu: Trình bày được một số hoạt động kinh tế của địa phương.

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV chia lớp thành 6 nhóm, 2 nhóm thực hiện một nhiệm vụ trong mục Một số hoạt động kinh tế, trang 11 SGK.

+ Nhóm 1, 2 trả lời câu hỏi 1: Địa phương em có những cây trồng, vật nuôi nào? Những loại thủy sản nào được đánh bắt và nuôi trồng nhiều ở địa phương em?

+ Nhóm 3, 4 trả lời câu hỏi 2: Địa phương em có những ngành công nghiệp, thủ công nghiệp nào? Kể tên một số sản phẩm công nghiệp, thủ công nghiệp phổ biến ở địa phương em.

+ Nhóm 5, 6 trả lời câu hỏi 3: Địa phương em có những trung tâm thương mại, địa điểm du lịch nổi tiếng nào?

– Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.

– Bước 3: GV nhận xét và tổng kết kiến thức về một số nét điển hình trong hoạt động kinh tế ở địa phương theo thứ tự: nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại, du lịch.

HS đổi nhau xem tranh ảnh, vật phẩm về các ngành kinh tế ở địa phương.

2.3. Văn hoá địa phương

• Hoạt động 4: Mô tả một số nét văn hoá ở địa phương

a) Mục tiêu

– Mô tả được một số nét văn hoá của địa phương.

– Lựa chọn và giới thiệu được ở mức độ đơn giản một món ăn, một loại trang phục hoặc một lễ hội tiêu biểu,... ở địa phương.

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV hướng dẫn HS chuẩn bị từ tiết trước, hướng dẫn làm việc theo nhóm, dựa vào Tài liệu giáo dục địa phương và trang 11, 12 SGK thực hiện hai nhiệm vụ sau:

+ Mô tả một số nét văn hoá ở địa phương em theo gợi ý hình 3, trang 11 SGK.

+ Lựa chọn và giới thiệu về một món ăn, một trang phục hoặc một lễ hội tiêu biểu của địa phương theo gợi ý của hình 4, 5, 6.

– Bước 2: Lần lượt các nhóm thuyết trình về sản phẩm (trên giấy A0, bài trình chiếu, tranh ảnh,...) theo tiêu chí gợi ý:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI THUYẾT TRÌNH	
Người thực hiện:	Người đánh giá:
Tiêu chí	Điểm
Hình thức	2,0
Bố cục gồm ba phần: mở đầu, nội dung chính, kết luận Sử dụng hình ảnh minh hoạ phù hợp, sinh động	2,0
Nội dung	5,0
Lựa chọn và sử dụng thông tin chính xác, khoa học	1,0
Nội dung bài thuyết trình đảm bảo được các ý cơ bản theo gợi ý trong SGK <i>Lịch sử và Địa lí 4</i> trang 11 – 12	3,0
Phân công nhiệm vụ các thành viên trong nhóm rõ ràng	1,0
Kĩ năng thuyết trình	3,0
Lời nói rõ ràng, chính xác, người nghe hiểu được đầy đủ nội dung	1,0
Nhấn mạnh những nội dung cốt lõi của bài thuyết trình	1,0
Có lắng nghe và phản hồi được các câu hỏi của GV hoặc HS khác	0,5
Sử dụng hiệu quả phương tiện học tập để hỗ trợ thuyết trình	0,5

– Bước 3: GV nhận xét, tổng kết một số nét tiêu biểu về văn hoá của địa phương.

2.4. Danh nhân tiêu biểu

• Hoạt động 5: Kể lại câu chuyện về một danh nhân ở địa phương

a) *Mục tiêu:* Kể lại được câu chuyện về một danh nhân ở địa phương.

b) *Cách tiến hành*

– Bước 1: GV chia cặp và hướng dẫn HS dựa vào Tài liệu giáo dục địa phương hoặc tài liệu do GV sưu tầm để kể lại câu chuyện về một danh nhân địa phương theo gợi ý ở mục 4, trang 13 SGK.

– Bước 2: Đại diện các cặp kể lại câu chuyện về danh nhân. GV có thể hướng dẫn HS kể chuyện theo cấu trúc: mở đầu câu chuyện; tình tiết/ tình huống cao trào; giải quyết tình huống; kết chuyện.

– Bước 3: GV nhận xét và tổng kết: GV hướng dẫn HS ghi những đóng góp của danh nhân với địa phương và điều HS học được từ câu chuyện về danh nhân đó.

3. Luyện tập

a) *Mục tiêu:* Củng cố nội dung kiến thức, kỹ năng đã học trong bài.

b) *Cách tiến hành*

– Bước 1: GV hướng dẫn HS đọc SGK phần Luyện tập và hoàn thành nhiệm vụ 1 và 2 theo cặp.

– Bước 2: Đại diện các cặp trình bày kết quả thảo luận theo gợi ý.

+ Nhiệm vụ 1: HS có thể giới thiệu về địa phương với một số nét tiêu biểu (vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, hoạt động kinh tế nổi bật, nét đặc trưng về văn hoá, danh nhân ở địa phương,...) và chia sẻ cảm nghĩ (tự hào, yêu thương,...) về địa phương mình.

+ Nhiệm vụ 2: GV khuyến khích HS kể những việc đã và sẽ làm để góp phần bảo vệ môi trường nơi HS đang sinh sống phù hợp với lứa tuổi HS lớp 4: vứt rác đúng nơi quy định; tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường; không bẻ cây, hái hoa nơi công cộng,...

– Bước 3: GV nhận xét, tổng kết một số nội dung tích cực theo chia sẻ của HS.

4. Vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để sưu tầm và thiết kế sản phẩm giới thiệu về địa phương.

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV hướng dẫn HS đọc phần Vận dụng trang 13 SGK, lựa chọn và hoàn thành một trong hai nhiệm vụ:

- + Suu tầm bài hát, câu thơ, ca dao, tục ngữ về thiên nhiên, con người ở địa phương.
- + Vẽ tranh về phong cảnh nơi HS đang sống.

– Bước 2: HS lựa chọn thực hiện nhiệm vụ cá nhân hoặc nhóm theo gợi ý.

+ Nhiệm vụ 1: GV có thể hướng dẫn HS sưu tầm trên internet; hỏi ý kiến của phụ huynh hoặc người lớn tuổi trong gia đình để có những bài hát, câu thơ, ca dao, tục ngữ đúng với thiên nhiên, con người ở địa phương.

+ Nhiệm vụ 2: GV hướng dẫn HS vẽ một bức tranh về một phong cảnh cụ thể của địa phương (dòng sông, ngọn núi, ngôi làng, con đường, toà nhà, ngôi chùa, trường học,...).

– Bước 3: Tuỳ thuộc tiến trình bài dạy, GV có thể linh hoạt giao nhiệm vụ tự chọn hoặc bắt buộc, thực hiện trên lớp hoặc ở nhà và nộp sản phẩm trực tuyến/trực tiếp. GV nhận xét vào vở hoặc sản phẩm của HS (nếu cần).

VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Bài
3

THIÊN NHIÊN VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS đạt được:

1. Năng lực

a) *Năng lực lịch sử và địa lí*

– Xác định được vị trí địa lí, một số địa danh tiêu biểu (ví dụ: dãy núi Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng, cao nguyên Mộc Châu,...) của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Quan sát lược đồ, tranh ảnh, mô tả được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu, sông ngòi,...) của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Nêu được một cách đơn giản ảnh hưởng của địa hình, khí hậu, sông ngòi đối với đời sống và sản xuất của người dân ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng chống thiên tai ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Năng lực chung

– Giao tiếp và hợp tác: Làm việc nhóm, trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

– Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đưa ra được lời khuyên phù hợp để bảo đảm sức khỏe và phòng chống thiên tai.

2. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Có ý thức bảo vệ thiên nhiên và phòng chống thiên tai.

– Chăm chỉ: Hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ học tập và luôn tự giác tìm hiểu, khám phá tri thức liên quan đến nội dung bài học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Bản đồ tự nhiên Việt Nam.

– Lược đồ hình 1 trang 15 SGK phóng to.

– Tranh ảnh về dãy Hoàng Liên Sơn, vùng trung du và một số cao nguyên nổi tiếng như: Đồng Văn (tỉnh Hà Giang), Mộc Châu (tỉnh Sơn La),... (nếu có).

– Tranh ảnh một số thiên tai: lũ quét, sạt lở đất, giá rét,... (nếu có).

– Máy tính, máy chiếu (nếu có điều kiện).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

a) Mục tiêu

– Kết nối được kiến thức của HS đã biết với nội dung kiến thức mới trong bài.

– Tạo hứng thú và gọi được những hiểu biết của HS về đỉnh núi cao nhất của nước ta.

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV nêu câu hỏi ở phần Khởi động trang 14 SGK.

+ Em hãy cho biết đỉnh núi nào cao nhất nước ta.

+ Đỉnh núi đó thuộc vùng nào của Việt Nam?

Nếu HS sống ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, GV có thể cho HS chia sẻ hiểu biết về thiên nhiên vùng đất này.

– Bước 2: HS trả lời các câu hỏi.

– Bước 3: GV nhận xét và dẫn vào bài mới.

2. Khám phá

2.1. Vị trí địa lí

• Hoạt động 1: Xác định vị trí địa lí vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

a) *Mục tiêu:* Xác định được vị trí địa lí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trên lược đồ.

b) *Cách tiến hành*

– Bước 1: GV hướng dẫn HS làm việc theo cặp để thực hiện yêu cầu sau.

Quan sát lược đồ hình 1 trang 15 SGK, em hãy:

+ Chỉ ranh giới của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trên hình 1.

+ Cho biết vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tiếp giáp với những vùng nào, quốc gia nào.

– Bước 2: Đại diện một số cặp trình bày kết quả làm việc trước lớp. HS khác nhận xét câu trả lời và cách chỉ lược đồ.

GV lưu ý với HS khi chỉ trên bản đồ phạm vi của vùng thì phải khoanh kín theo ranh giới của vùng đó.

– Bước 3: GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức về vị trí địa lí: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nằm ở phía bắc nước ta; tiếp giáp với vùng Đồng bằng Bắc Bộ, vùng Duyên hải miền Trung và nước Trung Quốc. Bên cạnh phần đất liền, vùng này còn có biển ở phía đông nam.

2.2. Đặc điểm thiên nhiên

• Hoạt động 2: Tìm hiểu về địa hình vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

a) *Mục tiêu:* Mô tả được đặc điểm địa hình vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; xác định được vị trí một số địa danh tiêu biểu (ví dụ: dãy núi Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng, cao nguyên Mộc Châu,...) trên lược đồ.

b) *Cách tiến hành*

– Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm 4 để thực hiện nhiệm vụ sau.

Đọc thông tin, quan sát hình 1 trang 15 SGK và tranh ảnh về dãy Hoàng Liên Sơn, vùng trung du và cao nguyên Đồng Văn (tỉnh Hà Giang), cao nguyên Mộc Châu (tỉnh Sơn La),... (nếu có), em hãy:

+ Xác định vị trí dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng, cao nguyên Mộc Châu.

+ Mô tả địa hình vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bước 2: Đại diện một nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời và cách chỉ lược đồ.

GV cho HS đọc mục *Em có biết?* trang 15 hoặc mở rộng cho HS thông tin về dãy Hoàng Liên Sơn.

– Bước 3: GV nhận xét và tổng kết: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có dãy Hoàng Liên Sơn cao, đồ sộ nhất nước ta và các dãy núi thấp hình cánh cung. Ngoài ra, nơi đây còn có vùng trung du với các đồi dạng bát úp và nhiều cao nguyên nổi tiếng.

• Hoạt động 3: Tìm hiểu về khí hậu vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

a) *Mục tiêu:* Mô tả được đặc điểm khí hậu vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) *Cách tiến hành*

– Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm 4 để thực hiện nhiệm vụ học tập.

+ Đọc thông tin và quan sát hình 2 trang 16 SGK, em hãy mô tả đặc điểm khí hậu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Hãy giới thiệu về một số bức ảnh tuyết rơi ở Trung du và miền núi Bắc Bộ mà em đã sưu tầm (câu hỏi này không bắt buộc, khuyến khích HS làm).

– Bước 2: Đại diện một nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp kết hợp chia sẻ bức ảnh tuyết rơi (nếu có). Các nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.

– Bước 3: GV nhận xét và tổng kết: Ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, khí hậu có sự khác biệt giữa mùa hạ và mùa đông. Đây là nơi có mùa đông lạnh nhất nước ta và đôi khi có tuyết rơi ở một số vùng núi cao.

• Hoạt động 4: Tìm hiểu về sông ngòi vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

a) *Mục tiêu:* Mô tả được đặc điểm sông ngòi vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) *Cách tiến hành*

– Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp để thực hiện nhiệm vụ học tập.

+ Xác định vị trí sông Hồng, sông Đà và sông Lô trên hình 1 trang 15 SGK.

+ Đọc thông tin và quan sát hình 3 trang 16 SGK, em hãy mô tả đặc điểm sông ngòi của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bước 2: Đại diện một số cặp trình bày kết quả làm việc trước lớp. HS cặp khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.

GV lưu ý cho HS, khi chỉ một dòng sông trên bản đồ thì cần phải chỉ từ nơi bắt nguồn đến nơi dòng sông đổ ra.

– Bước 3: GV nhận xét và tổng kết: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều sông và sông có nhiều thác ghềnh, nước chảy mạnh.

Lưu ý: Tùy tình hình cụ thể về khả năng học tập của HS, GV có thể không đi theo trình tự tổ chức các hoạt động dạy học như mục 2 mà tổ chức cho mỗi nhóm tìm hiểu đặc điểm của ít nhất một yếu tố tự nhiên, sau đó trình bày kết quả để tổng hợp về đặc điểm thiên nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2.3. Ảnh hưởng của thiên nhiên đối với đời sống và sản xuất

• Hoạt động 5: Khám phá những ảnh hưởng của thiên nhiên đối với đời sống và sản xuất

a) *Mục tiêu:* Nêu được một cách đơn giản ảnh hưởng của địa hình, khí hậu, sông ngòi đối với đời sống và sản xuất của người dân ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) *Cách tiến hành*

– Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc nhóm 4 để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Đọc thông tin và quan sát tranh ảnh một số thiên tai (nếu có), em hãy nêu ảnh hưởng của địa hình, khí hậu, sông ngòi đối với đời sống và sản xuất của người dân.

GV gợi ý: Tìm những thuận lợi, khó khăn của địa hình, khí hậu, sông ngòi đối với đời sống và sản xuất.

– Bước 2: Đại diện một hoặc hai nhóm trình bày kết quả; các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 3: GV nhận xét và chuẩn kiến thức: Thiên nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều thuận lợi nhưng cũng gây ra không ít khó khăn đối với đời sống, sản xuất.

+ Thuận lợi: địa hình đa dạng, khí hậu có mùa đông lạnh, cao nguyên có nhiều đồng cỏ, sông dốc, nhiều nước,...

+ Khó khăn: địa hình dốc, phức tạp, có nhiều thiên tai,...

Nếu HS ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, GV có thể cho HS nêu những dẫn chứng cụ thể cho thuận lợi và khó khăn về thiên nhiên nơi đây.

2.4. Một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng chống thiên tai

• Hoạt động 6: Đề xuất một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng chống thiên tai

a) *Mục tiêu:* Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng chống thiên tai ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) *Cách tiến hành*

– Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc nhóm 6, sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Đọc thông tin, kết hợp với vốn hiểu biết của bản thân, hãy đưa ra một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng chống thiên tai ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bước 2: GV cho các nhóm trưng bày sản phẩm làm việc của nhóm mình xung quanh lớp. HS lần lượt tham quan tất cả các sản phẩm.

+ GV chọn một số sản phẩm của nhóm và đại diện nhóm lên trình bày kết quả làm việc; các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 3: GV nhận xét, tổng kết kết quả làm việc của các nhóm, qua đó giáo dục ý thức bảo vệ thiên nhiên và phòng chống thiên tai cho HS.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: Củng cố nội dung kiến thức, kĩ năng đã học trong bài.

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm 6 với 2 câu hỏi sau:

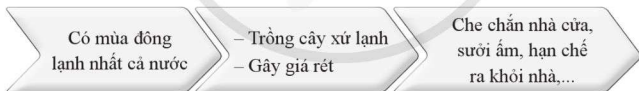
+ Câu 1: Quan sát các hình 4, 5, 6 trang 18 SGK, hãy chỉ vị trí tương ứng của các địa điểm này trên Bản đồ tự nhiên Việt Nam.

+ Câu 2: Lựa chọn một đặc điểm thiên nhiên (địa hình, khí hậu hoặc sông ngòi) ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ để hoàn thành sơ đồ theo gợi ý trang 18 SGK.

– Bước 2: Đại diện một nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời và cách chỉ bản đồ.

Gợi ý HS trả lời câu 2:

Ví dụ chọn khí hậu:



– Bước 3: GV biểu dương nhóm chỉ bản đồ đúng và nhóm có câu trả lời ở câu 2 một cách sáng tạo.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn.

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV cho HS lựa chọn một trong hai nhiệm vụ (thực hiện ở nhà và trình bày kết quả).

+ Nhiệm vụ 1: Vào kì nghỉ Tết Nguyên đán, bạn Lan cùng bố mẹ đi du lịch ở Sa Pa (tỉnh Lào Cai). Theo em, bạn Lan cần chuẩn bị trang phục như thế nào cho phù hợp? Vì sao?

+ Nhiệm vụ 2: Quan sát hình 7 trang 18 SGK, em hãy: Dự đoán những rủi ro có thể xảy ra, đưa ra lời khuyên cho người dân về việc chọn địa điểm xây dựng nhà ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bước 2: Đại diện nhóm HS trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ.

+ Gợi ý nhiệm vụ 1: Bạn Lan cần chuẩn bị quần áo ấm, tất, khăn, mũ len,... vì thời điểm đó ở Sa Pa là mùa đông rất lạnh.

+ Gợi ý nhiệm vụ 2: Những rủi ro như nhà bị xiêu vẹo, hư hỏng hoặc đổ nát; người bị thương hoặc chết nếu không ra khỏi nhà kịp thời. Lời khuyên: Không xây dựng nhà cửa ở khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở đất.

– Bước 3: GV nhận xét, biểu dương và chuẩn xác kiến thức.

IV. THÔNG TIN MỞ RỘNG

1. Dãy núi Hoàng Liên Sơn thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Người Thái gọi dãy núi này là Khau Phạ nghĩa là “sừng trời”. Dãy núi Hoàng Liên Sơn rộng 30 km, chạy dài 180 km theo hướng tây bắc – đông nam, giữa hai tỉnh Lào Cai và Lai Châu kéo dài đến tận phía tây tỉnh Yên Bái. Đây là phần cuối của dãy núi Ai Lao Sơn, đoạn tận cùng phía đông nam của dãy núi Hi-ma-lay-a. Phần tây bắc của dãy núi có nhiều đỉnh núi cao trên 2 800 m, trong đó có đỉnh Phan-xi-păng cao 3 143 m, Tả Giàng Phình cao 3 090 m, Pú Luông cao 2 938 m.

Rừng ở Hoàng Liên Sơn gồm hai kiểu chính: rừng thường xanh núi thấp và rừng thường xanh núi cao. Trong khu vực dãy núi này có Vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn.

Đỉnh Phan-xi-păng là đỉnh núi cao nhất ở Việt Nam, được xem là nóc nhà của Đông Dương. Phía dưới đỉnh núi xa xa là thị xã Sa Pa nằm ở độ cao 1 500 m so với mực nước biển. Nơi đây trong một ngày có bốn mùa, là nơi nghỉ mát lí tưởng cho khách du lịch. Ở độ cao từ 2 000 m đến 2 500 m có mưa rất nhiều, khí hậu lạnh giá, trên các đỉnh núi mây mù bao phủ quanh năm.

2. Cao nguyên đá Đồng Văn (hay còn gọi là sơn nguyên Đồng Văn) là một cao nguyên đá trải rộng trên bốn huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc của tỉnh Hà Giang. Ngày 3-10-2010, Công viên Địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn đã được Hội đồng tư vấn Mạng lưới Công viên Địa chất Toàn cầu (GGN) của UNESCO chính thức ghi danh là Công viên Địa chất toàn cầu. Vào thời điểm đó, đây là danh hiệu duy nhất ở Việt Nam và thứ hai ở khu vực Đông Nam Á.

DÂN CƯ, HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ MỘT SỐ NÉT VĂN HOÁ Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS đạt được:

1. Năng lực

a) Năng lực lịch sử và địa lí

- Kể được tên một số dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Nhận xét được một cách đơn giản về sự phân bố dân cư ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thông qua lược đồ phân bố dân cư.
- Kể được một số cách thức khai thác tự nhiên (ví dụ: làm ruộng bậc thang, xây dựng các công trình thủy điện, khai thác khoáng sản,...).
- Mô tả được một số lễ hội văn hoá của các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (ví dụ: lễ hội Gầu Tào, hát Then, Xoè Thái, lễ hội Lồng Tồng, chợ phiên vùng cao,...).

b) Năng lực chung

- Giao tiếp và hợp tác: Làm việc nhóm, trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất ý tưởng và đưa ra hướng giải quyết các nhiệm vụ học tập.

2. Phẩm chất

- Nhân ái: Tôn trọng sự đa dạng văn hoá của các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Chăm chỉ: Tự giác tìm hiểu, khám phá tri thức liên quan đến nội dung bài học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Tranh ảnh về một số dân tộc, chợ phiên vùng cao, lễ hội Lồng Tồng, Xoè Thái ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (nếu có).
- Video clip về cách thức khai thác tự nhiên (làm ruộng bậc thang, xây dựng các công trình thủy điện, khai thác khoáng sản) (nếu có).
- Máy tính, máy chiếu (nếu có điều kiện).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

a) *Mục tiêu:* Huy động những hiểu biết của HS về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) *Cách tiến hành*

- Bước 1: GV nói ngắn gọn câu đầu phần Khởi động trang 19 SGK.
- Bước 2: GV yêu cầu HS chia sẻ mong muốn được chiêm ngưỡng cảnh vật và nét văn hoá nào ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?
- Bước 3: GV gọi một số HS trả lời (với HS vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, có thể cho HS mô tả một số cảnh vật và nét văn hoá), sau đó kết nối các câu trả lời để vào bài.

2. Khám phá

2.1. Dân cư

• Hoạt động 1: Tìm hiểu về dân cư ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

a) *Mục tiêu:* Kể được tên một số dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; nhận xét một cách đơn giản sự phân bố dân cư ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thông qua lược đồ phân bố dân cư.

b) *Cách tiến hành*

- Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
Đọc thông tin, quan sát hình 1 trang 20 SGK và tranh ảnh về một số dân tộc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (nếu có), em hãy:
 - + Kể tên một số dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
 - + Nêu tên những tỉnh có mật độ dân số dưới 100 người/km² và từ 100 đến 500 người/km².
 - + Nhận xét sự phân bố dân cư ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Bước 2: Đại diện một số cặp trình bày kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.
- Bước 3: GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều dân tộc cùng chung sống như: Kinh, Mường, Tày, Thái, Nùng, Mông, Dao,... Đây là nơi dân cư thưa thớt. Ở những vùng cao có dân cư thưa hơn vùng thấp và các đô thị.

2.2. Hoạt động sản xuất

• Hoạt động 2: Tìm hiểu về hoạt động làm ruộng bậc thang

a) *Mục tiêu:* Kể được cách thức làm ruộng bậc thang ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) *Cách tiến hành*

– Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc nhóm 4 để thực hiện nhiệm vụ học tập.

Đọc thông tin và quan sát hình 2 trang 21 SGK hoặc xem video clip về cách thức làm ruộng bậc thang (nếu có), em hãy cho biết:

+ Ruộng bậc thang thường được làm ở đâu? Người dân làm ruộng bậc thang như thế nào?

+ Người dân thường trồng cây gì trên ruộng bậc thang?

– Bước 2: Đại diện một hoặc hai nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 3: GV nhận xét, tổng kết: Người dân ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chọn các sườn núi hoặc sườn đồi có nguồn nước từ khe suối, có khả năng tạo mặt bằng, ít sỏi đá; san thành các mặt bằng ruộng nối tiếp nhau như bậc thang và làm bờ để giữ nước, chặn đất khỏi bị xói mòn.

• Hoạt động 3: Tìm hiểu về hoạt động xây dựng các công trình thủy điện

a) *Mục tiêu:* Kể được cách thức xây dựng các công trình thủy điện ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) *Cách tiến hành*

– Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc nhóm 4 để thực hiện nhiệm vụ học tập.

Đọc thông tin hoặc xem video clip về cách thức xây dựng các công trình thủy điện (nếu có), em hãy:

+ Nêu cách khai thác sức nước để sản xuất điện.

+ Tìm và chỉ hai Nhà máy Thủy điện Hoà Bình và Sơn La trên hình 1 trang 15 SGK.

– Bước 2: Đại diện một hoặc hai nhóm trình bày kết quả; các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Gợi ý câu 2: Hai nhà máy thủy điện đều nằm trên sông Đà.

– Bước 3: GV nhận xét, tổng kết:

+ Nhà nước và nhân dân đắp đập, ngăn sông tạo thành hồ lớn và dùng sức nước chảy từ trên cao xuống để chạy tua-bin sản xuất điện.

+ Nhà máy Thủy điện Hoà Bình và Nhà máy Thủy điện Sơn La là hai nhà máy thủy điện lớn hàng đầu của nước ta và khu vực Đông Nam Á.

• Hoạt động 4: Tìm hiểu về hoạt động khai thác khoáng sản

a) *Mục tiêu:* Kể được cách thức khai thác khoáng sản ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) *Cách tiến hành*

– Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc nhóm 4 để thực hiện nhiệm vụ học tập.

+ Em hãy tìm và chỉ vị trí các mỏ: than đá, sắt, đồng, thiếc, a-pa-tit trên hình 1 trang 15 SGK.

+ Đọc thông tin hoặc xem video clip về cách thức khai thác khoáng sản (nếu có), em hãy cho biết khai thác khoáng sản ở mỏ lộ thiên khác với khai thác khoáng sản trong hầm lò như thế nào?

– Bước 2: Đại diện một hoặc hai nhóm trình bày kết quả; các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 3: GV nhận xét, tổng kết:

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều loại khoáng sản nhất nước ta, nhiều hơn cả là: than, sắt, thiếc, a-pa-tit,...

+ Với mỏ lộ thiên, chỉ cần bóc đi lớp đất, đá bên trên là lấy được khoáng sản. Với mỏ nằm sâu dưới lòng đất thì phải đào hầm lò mới lấy được khoáng sản.

2.3. Một số nét văn hoá

• Hoạt động 5: Khám phá một số nét văn hoá

a) *Mục tiêu:* Mô tả được một số nét văn hoá của các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) *Cách tiến hành*

– Bước 1: GV chia lớp thành 6 nhóm và phân công nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 2: Khám phá chợ phiên vùng cao với nhiệm vụ:

Đọc thông tin, quan sát hình 5 và một số ảnh về chợ phiên vùng cao (nếu có), em hãy mô tả về chợ phiên ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Hãy giới thiệu về một chợ phiên vùng cao mà em đã tìm hiểu hoặc trải nghiệm (câu hỏi này không bắt buộc, khuyến khích HS làm).

+ Nhóm 3, 4: Khám phá lễ hội Lồng Tồng với nhiệm vụ:

Đọc thông tin, quan sát hình 6 và một số ảnh về lễ hội Lồng Tồng (nếu có), em hãy mô tả về lễ hội Lồng Tồng ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Nhóm 5, 6: Khám phá Xòe Thái với nhiệm vụ:

Đọc thông tin, quan sát hình 7 và một số ảnh về Xòe Thái (nếu có), em hãy mô tả về Xòe Thái ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
– Bước 3: GV giáo dục HS tôn trọng sự đa dạng văn hoá của các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và chuẩn xác kiến thức:

+ Chợ phiên thường họp vào những ngày nhất định, chợ rất đông vui. Chợ phiên không chỉ là nơi mua bán, trao đổi hàng hoá mà còn là nơi gặp gỡ, vui chơi, giao lưu văn hoá của người dân.

+ Lễ hội Lồng Tồng của dân tộc Tày, Nùng,... thường được tổ chức vào mùa xuân. Hoạt động chính của lễ hội là nghi lễ xuống đồng với nghi thức cày đường cày đầu tiên, thi cày,... Ngoài ra, còn có các trò chơi dân gian như: tung còn, đẩy gậy,...

+ Xoè Thái là loại hình múa truyền thống của người Thái. Xoè Thái có rất nhiều điệu, trong đó Xoè Vòng là phổ biến nhất. Các vòng xoè thường được xác định “tâm xoè” bởi một hũ rượu cân hoặc đồng lúa.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: Củng cố kiến thức, kĩ năng của bài học.

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm 6 với 3 câu hỏi sau:

+ Câu 1: Trình bày đặc điểm phân bố dân cư ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Nêu một số nguyên nhân của sự phân bố đó.

+ Câu 2: Tại sao ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ lại phát triển các hoạt động sản xuất như: làm ruộng bậc thang, xây dựng các công trình thủy điện, khai thác khoáng sản?

+ Câu 3: Em ấn tượng điều gì về chợ phiên vùng cao, lễ hội Lồng Tồng và Xoè Thái ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

– Bước 2: Đại diện một hoặc hai nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.

Gợi ý HS câu 2, ý 2: Một số nguyên nhân: địa hình đồi núi hiểm trở, giao thông khó khăn, kinh tế kém phát triển, nhiều thiên tai – lũ quét, sạt lở đất,...

– Bước 3: GV biểu dương các nhóm trả lời đúng và có lí giải phù hợp.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn.

b) Cách tiến hành

– Bước 1: GV cho HS lựa chọn một trong hai nhiệm vụ (thực hiện ở nhà và trình bày kết quả).